

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN
HAI THÁC CÔNG TRÌNH THỦY LỢI XUÂN THỦY

CÔNG VĂN ĐẾN

Số: 107

Ngày 26 tháng 12 năm 2022

Huyện

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BIÊN BẢN

KIỂM TRA BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM 2021

tại Công ty TNHH MTV KTCTTL Xuân Thủy

Thực hiện Thông báo số 139/TB-STC ngày 30/9/2022 của Sở Tài chính về việc kiểm tra Báo cáo tài chính năm 2021 Công ty TNHH MTV KTCTTL Xuân Thủy.

Hôm nay, ngày 02 tháng 12 năm 2022, tại Công ty TNHH MTV KTCTTL Xuân Thủy, Đoàn kiểm tra phòng Tài chính Doanh nghiệp - Sở Tài chính và Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tiến hành thông qua Biên bản kiểm tra, thành phần gồm:

1. Đại diện Sở Tài chính:

- Bà: Phạm Văn Anh Phó Giám đốc Sở Tài chính

2. Đoàn kiểm tra:

*** Sở Tài chính - Phòng Tài chính Doanh nghiệp:**

- Bà: Vũ Thị Thái Trưởng phòng
- Bà: Hoàng Thị Hằng Phó Trưởng phòng
- Ông: Đặng Ngọc Hoàn Chuyên viên
- Bà: Nguyễn Diệu Hoa Chuyên viên

*** Sở Nông nghiệp & Phát triển nông thôn:**

- Ông: Mai Hồng Diên Kiểm soát viên
- Bà: Lại Thị Oanh Chuyên viên phòng QLCTTL-Chi cục TL
- Ông: Lê Đức Anh Chuyên viên phòng QLXD công trình

3. Đại diện Công ty TNHH MTV KTCTTL Xuân Thủy:

- Ông: Đặng Mạnh Dương Chủ tịch Công ty
- Ông: Trần Văn Thuần Phó Giám đốc phụ trách
- Ông: Nguyễn Thị Phương Kế toán trưởng

Cùng nhau thống nhất các nội dung dưới đây:

Phần thứ nhất

ĐẶC ĐIỂM TÌNH HÌNH

Công ty TNHH MTV KTCTTL Xuân Thủy là doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ, hoạt động đặc thù trong lĩnh vực thủy lợi, sản lượng sản xuất sản phẩm chủ yếu của công ty là diện tích tưới, tiêu mà công ty phục vụ cho địa bàn huyện Xuân Trường và Giao Thủy. Diện tích tưới, tiêu công ty thực hiện năm 2021 là: 44.499,12 ha.

Tổng số lao động bình quân của Công ty trong năm 2021 là 198 người (07 viên chức quản lý và 191 người lao động). Cơ cấu tổ chức của Công ty gồm: 01 Chủ tịch; 01 Giám đốc; 04 Phó Giám đốc; 05 phòng ban chuyên môn; 07 cụm sản xuất.

Nội dung kiểm tra: kiểm tra Báo cáo tài chính năm 2021 của Công ty TNHH MTV KTCTTL Xuân Thủy.

Thời gian tiến hành kiểm tra: Từ ngày 03/10/2022 đến ngày 05/10/2022.

Giới hạn kiểm tra: Đoàn kiểm tra chỉ căn cứ báo cáo quyết toán, báo cáo tài chính, hồ sơ, chứng từ do đơn vị cung cấp, không tiến hành xác minh hóa đơn, chứng từ, công nợ phải thu, phải trả, không chứng kiến việc kiểm kê tài sản, quỹ tiền mặt, không kiểm tra việc quản lý, sử dụng biên chế và lao động hợp đồng.

Phân công nhiệm vụ:

- Sở Nông nghiệp và PTNT chịu trách nhiệm về rà soát tình hình thực hiện danh mục công trình theo Thông báo của Sở; kiểm tra Hồ sơ công trình tu bổ, sửa chữa; tình hình nợ đọng xây dựng cơ bản trong thực hiện tu bổ, sửa chữa công trình.

- Sở Tài chính chịu trách nhiệm kiểm tra việc chấp hành pháp luật tài chính doanh nghiệp tại Công ty như: việc thực hiện các chính sách, chế độ kế toán; việc phân phối lợi nhuận, trích lập và sử dụng các quỹ; việc quản lý sử dụng vốn, tài sản nhà nước tại doanh nghiệp.

Phần thứ hai

KẾT QUẢ KIỂM TRA

I. SỐ LIỆU KIỂM TRA

(Chi tiết theo biểu đính kèm)

II. NHẬN XÉT VÀ KẾT LUẬN:

Báo cáo tài chính năm 2021 của đơn vị đã được Công ty TNHH Kiểm toán Đông Á thực hiện kiểm toán theo quy định (Báo cáo kiểm toán số 19-1/2022/AEA/BCTC lập ngày 21/02/2022) và được Đoàn kiểm toán ngân sách địa phương và các chuyên đề của tỉnh Nam Định của Kiểm toán nhà nước khu vực XI tiến hành kiểm tra, đối chiếu số liệu kê khai, quyết toán tình hình thực hiện nghĩa vụ ngân sách của Doanh nghiệp năm 2021.

Trong năm 2021, Công ty được Sở Tài chính và Sở Nông nghiệp & PTNT thực hiện kiểm tra báo cáo tài chính năm 2020. Đến thời điểm kiểm tra, công ty chưa thực hiện một số kiến nghị của đoàn.

Khái quát kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty trong năm tài chính như sau:

- Về doanh thu thực hiện năm 2021 là: 51.953 triệu đồng, đạt 101% so với kế hoạch. Giảm so với năm 2019 là: 19.613 triệu đồng tương ứng giảm 27,41%. Giảm so với năm 2020 là 8.645 triệu đồng, tương ứng với giảm 14,27%.

- Về lợi nhuận kế toán sau thuế thực hiện năm 2021 là: 172 triệu đồng.

- Vốn chủ sở hữu đến 31/12/2021 là: 862.716 triệu đồng tăng 24.406 triệu đồng so với cùng kỳ năm 2020. Trong đó: Vốn góp của chủ sở hữu là 861.751 triệu đồng; Quỹ đầu tư phát triển là 303 triệu đồng, Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là 662 triệu đồng.

Vốn chủ sở hữu tăng do trong năm công ty nhận bàn giao công trình Công Quất Lâm, công Quất Lâm 2 và Công Tây Côn Tàu do Sở Nông nghiệp và phát triển Nông thôn tỉnh Nam Định làm chủ đầu tư trị giá 24.234 triệu đồng theo Biên bản bàn giao công trình hoàn thành đưa vào sử dụng ngày 02/7/2021 và Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của năm 2022 tăng là 172 triệu đồng.

Đoàn kiểm tra chỉ thực hiện kiểm tra đối với một số nội dung sau:

1. Việc quản lý, sử dụng tài sản tại đơn vị:

Tổng tài sản của công ty đến ngày 31/12/2021 là 869.787 triệu đồng. Trong đó, tài sản ngắn hạn là 16.410 triệu đồng, tài sản dài hạn là 853.377 triệu đồng.

Tài sản cố định đến ngày 31/12/2021: 852.847 triệu đồng tăng so với năm 2020 là: 24.515 triệu đồng cụ thể như sau:

- Nguyên giá tài sản cố định tăng gồm:

+ 3 công trình từ dự án do Sở Nông nghiệp PTNT bàn giao cho công ty là 24.234 triệu đồng,

+ 2 công trình nâng cấp từ nguồn vốn khấu hao 676 triệu đồng;

+ Tài sản cố định giảm do thanh lý xe ô tô và nhà để xe: 658 triệu đồng.

- Khấu hao lũy kế giảm: 263 triệu đồng (Trong đó khấu hao tăng trong năm là 395 triệu đồng và giảm do thanh lý là 658 triệu đồng).

2. Việc thực hiện quỹ tiền lương tại đơn vị:

Quỹ tiền lương, thù lao năm 2021 của đơn vị được xác định và thực hiện theo quy định tại Nghị định 51/2016/NĐ-CP, Nghị định 52/2016/NĐ-CP ngày 13/6/2016 của Chính phủ, Thông tư số 26/2016/TT-BLĐTBXH và Thông tư số 27/2016/TT-BLĐTBXH ngày 01/9/2016 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội; Cụ thể:

- **Quỹ tiền lương của người quản lý:**

+ Quỹ tiền lương kế hoạch của người quản lý được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 880/QĐ-UBND ngày 23/4/2021 là: 1.855.000.000 đồng.

+ Quỹ tiền lương thực hiện của người quản lý được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 612/QĐ-UBND ngày 28/3/2022 là: 1.836.000.000 đồng.

Mức tiền lương bình quân thực hiện của người quản lý công ty chuyên trách: 21.923.077 đồng/người/tháng. Mức thù lao bình quân của kiểm soát viên không chuyên trách: 3.500.000 đồng/người/tháng.

- **Quỹ tiền lương của người lao động trong công ty:**

+ Quỹ tiền lương kế hoạch của người lao động được UBND tỉnh đồng ý tiếp nhận tại văn bản số 217/UBND-VP7 ngày 23/4/2021 là: 17.166.435.948 đồng.

+ Quỹ tiền lương thực hiện của người lao động là: 17.041.595.000 đồng và đã được UBND tỉnh đồng ý tiếp nhận tại văn bản số 140/UBND-VP7 ngày 28/3/2022. Mức tiền lương bình quân thực hiện năm 2021 là: 7.435.251 đồng/người/tháng.

Tồn tại:

Trong năm, Công ty vẫn còn thực hiện chi trả hàng tháng cho người quản lý chuyên trách và người lao động tại công ty chưa đảm bảo quy định tại khoản 4 điều 3 Thông tư số 27/2016/TT-BLĐTBXH ngày 01/9/2016¹ và khoản 1 điều 13 Thông tư số 26/2016/TT-BLĐTBXH của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội².

3. Việc thực hiện các quy định về nộp ngân sách nhà nước (theo số liệu báo cáo của công ty):

Chỉ tiêu	Số năm trước chuyển sang	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số còn phải nộp chuyển năm sau
Phải nộp	(226.323.063)	71.013.352	78.353.380	(233.663.091)
- Thuế GTGT	(232.252.849)			(232.252.849)
- Thuế TNDN	6.037.762	28.040.758	36.037.762	(1.959.242)
- Thuế TNCN		17.249.000	16.700.000	549.000
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	(107.976)	22.636.240	22.528.264	
- Thuế môn bài		3.000.000	3.000.000	
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		87.354	87.354	
Tổng	(226.323.063)	71.013.352	78.353.380	(233.663.091)
Phải thu	232.360.825			234.212.091
Phải nộp	6.037.762			549.000

4. Công nợ phải trả và Công nợ phải thu:

¹ Khoản 4 Điều 3 Thông tư 27/2016/TT-BLĐTBXH: Hàng tháng, người quản lý công ty được tạm ứng bằng 80% của số tiền lương, thù lao tạm tính cho tháng đó; số 20% còn lại được quyết toán và chi trả vào cuối năm.

² Khoản 1 Điều 13 Thông tư 26/2016/TT-BLĐTBXH: Căn cứ kế hoạch sản xuất, kinh doanh, công ty quyết định mức tạm ứng tiền lương, nhưng không quá 85% quỹ tiền lương kế hoạch để chi trả hàng tháng cho người lao động

Tổng số nợ phải thu đến thời điểm 31/12/2021 là 6.850 triệu đồng, tăng so với năm 2020 là 2.787 triệu đồng. Công ty không có nợ phải thu khó đòi. Nợ phải thu của công ty bao gồm: Phải thu ngắn hạn của khách hàng: 2.044 triệu đồng; Trả trước cho người bán ngắn hạn: 1.387 triệu đồng; Phải thu ngắn hạn khác: 3.469 triệu đồng; Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi: -50 triệu đồng.

Tổng số nợ phải trả đến thời điểm 31/12/2021 là 7.071 triệu đồng; tăng so với năm 2020 là 669 triệu đồng. Công ty không có nợ phải trả quá hạn. Nợ phải trả của công ty bao gồm: Phải trả cho người bán ngắn hạn: 1.251 triệu đồng; Người mua trả tiền trước: 2.331 triệu đồng; Thuế và các khoản phải trả Nhà nước 0,5 triệu đồng; Phải trả người lao động 1.392 triệu đồng; Phải trả ngắn hạn khác 2.082 triệu đồng; Quỹ khen thưởng phúc lợi: 14 triệu đồng.

5. Việc phân phối lợi nhuận, chi các khoản chi có tính chất khen thưởng phúc lợi trong năm 2021:

a. Về phương án phân phối lợi nhuận:

- Đối với lợi nhuận năm 2020: đến thời điểm 31/12/2021, công ty chưa phân phối nhưng đã trích một phần lợi nhuận để nộp thuế TNDN theo Quyết định số 46/QĐ-STC ngày 06/4/2021 của Sở Tài chính về việc thu hồi nộp Ngân sách Nhà nước các khoản tiền phát hiện qua Thanh tra Tài chính; số tiền là 28.600.000 đồng. Phần lợi nhuận còn lại công ty theo dõi trên tài khoản 421 - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

Đến thời điểm kiểm tra, đơn vị đã phân phối lợi nhuận năm 2020 theo phương án được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 587/QĐ-UBND ngày 24/3/2022, như sau:

+ Trích nộp bổ sung thuế TNDN (theo khoản 2, điều 31, Nghị định 91/2015/NĐ-CP): 28.600.000 đồng.

+ Trích Quỹ đầu tư phát triển: 0 đồng.

+ Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi: 489.917.685 đồng.

- Đối với lợi nhuận năm 2021: đơn vị chưa phân phối và đang hạch toán trên TK 421 lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

b. Về trích và chi các khoản chi có tính chất khen thưởng phúc lợi:

+ Trong năm 2021, công ty đã thực hiện chi các khoản chi có tính chất phúc lợi (Tài khoản 6278) với tổng số tiền là 1.382.811.500 đồng đảm bảo theo quy định chưa vượt 01 tháng lương thực hiện năm 2021.

+ Đối với Quỹ khen thưởng phúc lợi, công ty đã dùng để chi khen thưởng cho tập thể, cá nhân năm 2021 là 18.384.000 đồng.

6. Việc chấp hành các quy định về chứng từ kế toán.

Chi phí giải toả vận hành công trình công ty (Tài khoản 627) tổng chi phí là 1.203.376.000 đồng. Đây là hoạt động công ty ký kết hợp đồng với các Hợp tác xã hoặc UBND xã trên địa bàn theo đề án của hai huyện Giao Thủy, Xuân Trường

trong năm thực hiện việc vớt bèo rác trên tuyến kênh cấp 1, kênh cấp 2, kênh liên xã. Chứng từ kế toán công ty có Hợp đồng, Biên bản thanh lý hợp đồng, Biên bản nghiệm thu thanh toán theo quý, Bản tổng hợp nghiệm thu, Biên bản nghiệm thu hàng tháng. Tuy nhiên, chứng từ kế toán chi phí ký kết hợp đồng với Hợp tác xã không có hoá đơn tài chính của Hợp tác xã. Đây là tồn tại đã được đoàn kiểm tra nhắc nhở, công ty đã nhiều lần đơn đốc các HTX xuất hóa đơn tài chính nhưng các HTX không xuất được hóa đơn.

7. Về chi phí tu bổ, sửa chữa công trình.

7.1. Rà soát danh mục công trình theo Thông báo của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

Sở Nông nghiệp & PTNT ban hành 03 Thông báo danh mục tu bổ, sửa chữa công trình thủy lợi năm 2021 cho Công ty TNHH một thành viên KTCTTL Xuân Thủy, với tổng kinh phí **19.496,08** triệu đồng (trong đó, nguồn hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm dịch vụ công ích thủy lợi năm 2021: 18.586,08 triệu đồng; nguồn Khấu hao TSCĐ: 910,0 triệu đồng) gồm:

- Thông báo số 2205/TB-SNN ngày 07/9/2020 gồm 88 hạng mục nạo vét + xây đúc và sửa chữa kênh mương, cống đập, nhà quản lý, máy móc, thiết bị; dự phòng sửa chữa đột xuất tổng kinh phí sửa chữa công trình 18.456,08 triệu đồng (trong đó, nguồn hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm dịch vụ công ích thủy lợi năm 2021: 18.016,08 triệu (1.000 triệu đồng bố trí cho 02 công trình đã thực hiện năm trước nhưng thiếu kinh phí), nguồn khấu hao TSCĐ 440,0 triệu đồng).

- Thông báo số 3304/TB-SNN ngày 30/11/2020 về việc bổ sung danh mục sửa chữa công trình thủy lợi năm 2021 với kinh phí: 820,0 triệu đồng (Trong đó, nguồn hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi (04 hạng mục) là 570,0 triệu đồng; nguồn khấu hao TSCĐ (2 hạng mục) là 250,0 triệu đồng).

- Văn bản 504/SNN-CCTL ngày 11/3/2021 của Sở Nông nghiệp và PTNT về việc xử lý cấp bách một số công trình thủy lợi do Công ty TNHH MTV KTCTTL Xuân Thủy quản lý: sửa chữa 01 hạng mục công trình bằng nguồn khấu hao TSCĐ với kinh phí: 220,0 triệu đồng.

Tình hình thực hiện các Thông báo sửa chữa công trình năm 2021 của Công ty như sau:

Tổng kinh phí thực hiện: **18.611,94** triệu đồng (trong đó, nguồn hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm dịch vụ công ích thủy lợi năm 2021: 17.844,94 triệu đồng; nguồn Khấu hao TSCĐ: 676,05 triệu đồng; còn lại 90,95 triệu đồng chưa cân đối được kinh phí chuyển sang năm 2022), cụ thể:

- Tổng kinh phí thực hiện theo Thông báo 2205/TB-SNN ngày 07/9/2020: 17.130,51 triệu đồng (trong đó, nguồn hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm dịch vụ công ích thủy lợi năm 2021: 16.363,51 triệu đồng; nguồn Khấu hao TSCĐ: 676,05 triệu đồng; bố trí năm tiếp theo do chưa cân đối được kinh phí (01 công trình: Sửa chữa, nâng cấp cống đầu VB17 và gia cố mái kênh hạ lưu): 90,95 triệu đồng).

Chuyển hạng mục Sửa chữa bếp ăn nhà quản lý cống Ang Giao Phong với

kinh phí thực hiện 69,164 triệu từ nguồn Khấu hao TSCĐ sang nguồn hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm dịch vụ công ích thủy lợi năm 2021;

Hạng mục Cải tạo, nâng cấp nhà kho dự phòng vật tư PCLB (Văn phòng Công ty) với KP thực hiện 330,57 triệu đồng từ nguồn hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm dịch vụ công ích thủy lợi sang nguồn Khấu hao TSCĐ.

- Tổng kinh phí thực hiện theo Thông báo số 3304/TB-SNN ngày 30/11/2020: 1.094,19 triệu đồng bằng nguồn hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm dịch vụ công ích thủy lợi năm 2021.

Chuyển 02 hạng mục (Sửa chữa một số hạng mục phụ trợ văn phòng công ty và Sửa chữa phòng họp tầng 2 dãy nhà trung tâm) với KP 372,37 triệu đồng từ nguồn khấu hao TSCĐ sang nguồn hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm dịch vụ công ích thủy lợi.

- Tổng kinh phí thực hiện theo Văn bản 504/SNN-CCTL ngày 11/3/2021: 387,23 triệu đồng (chuyển 01 hạng mục sửa chữa công trình từ nguồn khấu hao TSCĐ sang nguồn hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm dịch vụ công ích thủy lợi).

TT	Chi phí sửa chữa công trình	Theo Thông báo của SNN				Thực hiện				Chênh lệch (KH-TH)
		TB 2205/TB-SNN 07/9/2020	TB 3304/TB-SNN 30/11/2020	504/SNN-CCTL 11/3/2021	Tổng cộng	TB 2205/TB-SNN 07/9/2020	TB 3304/TB-SNN 30/11/2020	504/SNN-CCTL 11/3/2021	Tổng cộng	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
1	Nguồn hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm dịch vụ công ích thủy lợi	18.016,08	570,00		18.586,08	16.454,46	1.094,19	387,23	17.935,89	650,19
2	Nguồn trích khấu hao TSCĐ	440,00	250,00	220,00	910,00	676,05			676,05	233,95
	Tổng cộng	18.456,08	820,00	220,00	19.496,08	17.130,51	1.094,19	387,23	18.611,94	884,14

7.2. Về trình tự, thủ tục quản lý đầu tư xây dựng cơ bản tại công ty

Theo Báo cáo ngày 46/BC-CT ngày 03/10/2022 của Chủ tịch Công ty TNHH MTV Khai khác công trình thủy lợi Xuân Thủy, căn cứ trên Thông báo danh mục sửa chữa công trình của Sở Nông nghiệp và PTNT, công ty đã cân đối nguồn vốn hàng năm và thực hiện chi sửa chữa công trình với tổng giá trị là 18.611,94 triệu đồng. Do thời gian của đoàn có hạn nên Đoàn kiểm tra chỉ giới hạn kiểm tra trong phạm vi về trình tự, thủ tục quản lý đầu tư xây dựng cơ bản. Các nội dung khác liên quan đến sửa chữa công trình đề nghị Chủ tịch Công ty kiểm tra, rà soát và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước cơ quan đại diện chủ sở hữu và pháp luật.

Đoàn kiểm tra đã chọn xác suất 08 công trình để tiến hành kiểm tra: (1) Nạo vét kênh Cồn Nhất 13 (đoạn cuối); tổng dự toán công trình: 349.061.000 đồng. (2) Nạo vét kênh Rộc 4 (đoạn đầu), tổng dự toán công trình: 244.279.000 đồng. (3) Nạo vét cửa cống Ang Giao Phong; tổng dự toán công trình: 443.155.000 đồng. (4) Sửa chữa

gia cố mái kênh 50-8; tổng dự toán công trình: 1.060.348.000 đồng. (5) Sửa chữa, nâng cấp cống đầu VB17 và gia cố mái kênh Hạ Lưu; tổng dự toán công trình: 1.038.595.000 đồng. (6) Cải tạo, nâng cấp nhà quản lý cống Hạ Miêu 1; tổng dự toán công trình: 345.482.000 đồng. (7) Cửa van cống Cai Đề (2 cánh); tổng dự toán công trình: 276.757.000 đồng. (8) Sửa chữa hạng mục nhà phụ trợ văn phòng công ty (Nhà để xe máy, mái che đầu nhà A, Tường rào phía sau nhà A, rãnh thoát nước); tổng dự toán công trình: 387.232.000 đồng;

*** Đánh giá, nhận xét việc chấp hành các quy định của Nhà nước:**

a. Công tác khảo sát, lập, thẩm định, phê duyệt dự án (công trình):

- Công tác khảo sát cơ bản tuân thủ theo đúng trình tự, thủ tục quy định. Hồ sơ khảo sát được lập phù hợp với nội dung hợp đồng, nhiệm vụ khảo sát được duyệt và tuân thủ các tiêu chuẩn áp dụng theo khung tiêu chuẩn áp dụng cho đã được duyệt.

- Công tác lập, thẩm định và phê duyệt Báo cáo kinh tế kỹ thuật - dự toán công trình (đồ án, dự toán công trình) cơ bản đảm bảo đúng trình tự thủ tục theo quy định. Hồ sơ thiết kế cơ bản phù hợp, tuân thủ quy mô theo Danh mục công trình được cấp có thẩm quyền phê duyệt; dự toán được lập cơ bản có khối lượng phù hợp với khối lượng thiết kế.

b. Về công tác lựa chọn nhà thầu theo quy định của Luật Đấu thầu và Nghị định số 63/2014/NĐ-CP ngày 26/6/2014 của Chính phủ: Qua kiểm tra cho thấy, trình tự và các thủ tục thực hiện lựa chọn nhà thầu của các gói thầu cơ bản đảm bảo theo quy định hiện hành về lựa chọn nhà thầu. Hợp đồng được các bên thương thảo, ký kết đảm bảo cơ bản đầy đủ nội dung và thể thức theo quy định, phù hợp với quy định hiện hành về hợp đồng xây dựng.

Tồn tại:

- Một số công trình còn thiếu biên bản đánh giá năng lực nhà thầu xin tham gia chỉ định thầu.

- Hợp đồng tư vấn khảo sát, lập Báo cáo kinh tế kỹ thuật không quy định về trách nhiệm của các bên trong việc xử lý, đền bù đối với việc tính toán sai số lượng, khối lượng công việc đối với các hợp đồng đồng trọn gói theo quy định tại Khoản 1, Điều 62, Luật Đấu thầu.

c. Về hồ sơ quản lý chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì xây dựng

Công tác quản lý chất lượng thi công xây dựng công trình đã được Công ty và các đơn vị có liên quan thực hiện theo quy định tại Nghị định 46/2015/NĐ-CP ngày 12/5/2015; Nghị định số 06/2021/NĐ-CP quy định chi tiết một số nội dung về quản lý chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng.

Tồn tại:

- Một số công trình có giá trị nhỏ, Biên bản nghiệm thu khối lượng chưa có các phụ lục khối lượng kèm theo.

- Công tác ghi nhật ký thi công còn chưa đầy đủ các nội dung như số lượng nhân công, loại thiết bị huy động,... chưa ghi các kiến nghị của nhà thầu thi công xây dựng, giám sát thi công xây dựng trong quá trình thi công; những ý kiến về việc giải quyết các vấn đề điều chỉnh bổ sung trong quá trình thi công xây dựng của các bên có liên quan.

d. Công tác quyết toán hoàn thành công trình: Qua kiểm tra cho thấy, trình tự và các thủ tục thực hiện thanh quyết toán công trình cơ bản đảm bảo theo quy định hiện hành.

Tồn tại:

- Một số hợp đồng thi công không khớp giá trị trong hợp đồng và phụ lục kèm theo.

- Các biểu thanh toán 8b xác định khối lượng công việc hoàn thành qua kiểm tra sắc xuất vẫn còn công trình không thống nhất với đơn giá trong Hợp đồng (đề nghị đưa các chi phí gián tiếp vào trong đơn giá).

7.3. Về tình hình nợ đọng xây dựng cơ bản trong thực hiện tu bổ, sửa chữa công trình: Đến năm 2021 Công ty nợ đọng xây dựng cơ bản trong thực hiện tu bổ, sửa chữa công trình từ nguồn kinh phí hỗ trợ sản phẩm dịch vụ công ích thủy lợi là 90,95 triệu đồng, được chuyển sang quyết toán từ nguồn kinh phí năm 2022.

8. Kết quả lãi lỗ:

- Lợi nhuận kế toán sau thuế trước khi kiểm tra: 172.159.242 đồng;
- Lợi nhuận kế toán sau thuế sau khi kiểm tra: 172.159.242 đồng.

Phần thứ ba

KIẾN NGHỊ

Căn cứ vào Luật Doanh nghiệp, Luật Ngân sách nhà nước, Luật Thuế, Luật Kế toán và các văn bản có liên quan đến chế độ chính sách quản lý tài chính của Nhà nước đã ban hành; căn cứ vào kết quả kiểm tra tại Công ty TNHH MTV KTCTTL Xuân Thủy. Đoàn Kiểm tra kiến nghị:

Đề nghị Lãnh đạo công ty chỉ đạo bộ phận kế toán và các bộ phận liên quan rút kinh nghiệm, chấn chỉnh, khắc phục các tồn tại nêu trên đồng thời thực hiện:

- Đề nghị công ty thực hiện chi lương cho người quản lý chuyên trách, người lao động theo quy định tại khoản khoản 4 điều 3 Thông tư số 27/2016/TT-BLĐTBXH ngày 01/9/2016 và khoản 1 điều 13 Thông tư số 26/2016/TT-BLĐTBXH của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.

- Đối với khoản chi phí giải toả vận hành công trình của công ty với các Hợp tác xã, đề nghị công ty làm việc với các Hợp tác xã để cung cấp hoá đơn đầy đủ; hoàn thiện chứng từ kế toán phù hợp quy định.

- Tiếp tục rà soát, hoàn thiện các hồ sơ, chứng từ, sổ sách kế toán tại công ty theo đúng các quy định của pháp luật hiện hành.

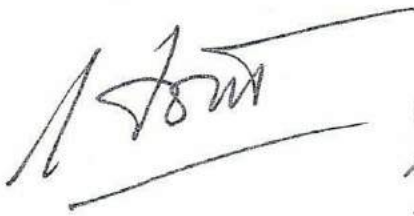
- Về tu bổ, sửa chữa công trình : Đề nghị Công ty TNHH MTV KTCTTL Xuân Thủy và các đơn vị nhà thầu có liên quan bổ sung nội dung hồ sơ còn thiếu và rút kinh nghiệm trong quá trình triển khai thực hiện công trình tiếp theo.

- Đề nghị Công ty chỉ đạo các bộ phận chuyên môn rút kinh nghiệm các nội dung sai sót, còn thiếu, chưa đúng trình tự theo quy định hiện hành; thường xuyên cập nhật các chế độ, chính sách, định mức để tổ chức thực hiện tuân thủ theo quy định.

Biên bản được lập thành 03 bản có nội dung và giá trị như nhau, 01 bản lưu tại Sở Tài chính, 01 bản lưu tại Sở Nông nghiệp & phát triển nông thôn, 01 bản lưu tại đơn vị./.

ĐẠI DIỆN ĐOÀN KIỂM TRA
SỞ NN&PTNT SỞ TÀI CHÍNH

ĐẠI DIỆN CÔNG TY
KẾ TOÁN TRƯỞNG CHỦ TỊCH



Mai Hồng Diên



Vũ Thị Thái



Nguyễn Thị Phương



Đặng Mạnh Dương



KẾT QUẢ KIỂM TRA BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM 2021
CÔNG TY TNHH MTV KTCTTL XUÂN THỦY

Đơn vị tính: VND

TT	CHỈ TIÊU	SỐ Q. TOÁN CỦA DN	SỐ KIỂM TRA	CHÊNH LỆCH	
				TĂNG	GIẢM
A	TỔNG TÀI SẢN	869.787.148.357	869.787.148.357		
I	Tài sản ngắn hạn	16.410.059.867	16.410.059.867		
1	Vốn bằng tiền	6.023.125.184	6.023.125.184		
	- Tiền	4.023.125.184	4.023.125.184		
	- Các khoản tương đương tiền	2.000.000.000	2.000.000.000		
2	Đầu tư tài chính ngắn hạn	2.675.000.000	2.675.000.000		
	- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	2.675.000.000	2.675.000.000		
	- DP giảm giá đ.tư ngắn hạn				
3	Các khoản phải thu ngắn hạn	6.850.336.719	6.850.336.719		
	- Phải thu khách hàng	2.044.508.820	2.044.508.820		
	- Trả trước cho người bán	1.387.070.899	1.387.070.899		
	- Phải thu nội bộ ngắn hạn				
	- Phải thu về cho vay ngắn hạn				
	- Các khoản phải thu khác	3.468.757.000	3.468.757.000		
	- Dự phòng phải thu khó đòi (*)	(50.000.000)	(50.000.000)		
4	Hàng tồn kho	502.714.766	502.714.766		
	- Hàng tồn kho	502.714.766	502.714.766		
	- Dự phòng giảm giá HTK				
5	Tài sản ngắn hạn khác	358.883.198	358.883.198		
	- Chi phí trả trước ngắn hạn				
	- Thuế GTGT được khấu trừ	124.671.107	124.671.107		
	- Thuế và các khoản khoản p.thu NN	234.212.091	234.212.091		
	- Tài sản ngắn hạn khác				
II	Tài sản dài hạn	853.377.088.490	853.377.088.490		
1	Các khoản phải thu dài hạn				
	- Phải thu dài hạn của khách hàng				
	- Phải thu dài hạn nội bộ				
	- Phải thu dài hạn khác				
	- Dự phòng p.thu dài hạn khó đòi (*)				
2	Tài sản cố định hữu hình	852.477.584.958	852.477.584.958		
	- Nguyên giá TSCĐ	973.691.990.596	973.691.990.596		
	- Tổng giá trị hao mòn lũy kế	(121.214.405.638)	(121.214.405.638)		
3	Tài sản cố định vô hình	369.783.831	369.783.831		
	- Nguyên giá TSCĐ vô hình	783.899.546	783.899.546		
	- Giá trị hao mòn lũy kế	(414.115.715)	(414.115.715)		
4	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn				
	- Đầu tư vào công ty con				
	- Đầu tư vào CT liên kết, liên doanh				
	- Đầu tư dài hạn khác				
	- Dự phòng giảm giá Đ.Tư TC dài hạn				
5	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang				
6	Tài sản dài hạn khác	529.719.701	529.719.701		



TT	CHỈ TIÊU	SỐ Q. TOÁN CỦA DN	SỐ KIỂM TRA	CHÊNH LỆCH	
				TĂNG	GIẢM
	- Chi phí trả trước dài hạn	529.719.701	529.719.701		
	- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại				
	- Tài sản dài hạn khác				
B	TỔNG NGUỒN VỐN	869.787.148.357	869.787.148.357		
I	Tổng số nợ phải trả	7.071.104.181	7.071.104.181		
1	Nợ ngắn hạn	7.071.104.181	7.071.104.181		
	- Vay và nợ ngắn hạn				
	- Phải trả người bán	1.251.320.505	1.251.320.505		
	- Người mua trả tiền trước	2.330.618.800	2.330.618.800		
	- Thuế và các khoản phải nộp NN	549.000	549.000		
	- Phải trả người lao động	1.392.111.000	1.392.111.000		
	- Phải trả nội bộ				
	- Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn				
	- Phải trả ngắn hạn khác	2.082.492.412	2.082.492.412		
	- Dự phòng phải trả ngắn hạn				
	- Quỹ khen thưởng phúc lợi	14.012.464	14.012.464		
2	Nợ dài hạn				
	- Phải trả người bán dài hạn				
	- Người mua trả tiền trước dài hạn				
	- Phải trả dài hạn khác				
II	Nguồn vốn chủ sở hữu	862.716.044.176	862.716.044.176		
1	Vốn chủ sở hữu	862.716.044.176	862.716.044.176		
	- Vốn góp của chủ sở hữu	861.750.973.412	861.750.973.412		
	- Quỹ đầu tư phát triển	302.993.837	302.993.837		
	- Quỹ dự phòng tài chính				
	- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu				
	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	662.076.927	662.076.927		
	- Nguồn vốn đầu tư XDCB				
2	Nguồn kinh phí và quỹ khác				
	- Nguồn kinh phí				
	- Nguồn KP đã hình thành TSCĐ				
C	KẾT QUẢ SXKD				
1	Tổng doanh thu	51.953.155.512	51.953.155.512		
	- Doanh thu BH và cung cấp dịch vụ	51.585.531.182	51.585.531.182		
	- Các khoản giảm trừ doanh thu	(250.909)	(250.909)		
	- Doanh thu hoạt động tài chính	201.568.636	201.568.636		
	- Thu nhập khác	166.306.603	166.306.603		
2	Tổng chi phí	51.752.955.512	51.752.955.512		
	- Giá vốn hàng bán	47.446.183.366	47.446.183.366		
	- Chi phí bán hàng				
	- Chi phí QLDN	4.272.953.015	4.272.953.015		
	- Chi phí hoạt động tài chính				
	- Chi phí khác	33.819.131	33.819.131		
3	Lợi nhuận trước thuế	200.200.000	200.200.000		
	- C.phí thuế thu nhập DN	28.040.758	28.040.758		
4	Tổng lợi nhuận sau thuế	172.159.242	172.159.242		

